THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ -------	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------
Số: /2026/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày tháng năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

QUY ĐỊNH VỀ ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ ĐẶC BIỆT

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư số 143/2025/QH15 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 291/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 96/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định quy định về ưu đãi đầu tư đặc biệt.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quyết định này quy định về mức, thời gian và điều kiện áp dụng ưu đãi đầu tư đặc biệt đối với các dự án đầu tư quy định tại khoản 2 Điều 17 Luật Đầu tư.

2. Quyết định này áp dụng với cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến ưu đãi đầu tư đặc biệt quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Doanh nghiệp trong nước là doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam và không thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 20 Luật Đầu tư.

2. Tổng chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển là toàn bộ các chi phí cho hoạt động nghiên cứu và phát triển của dự án đầu tư, được xác định theo quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều 15 của Nghị định số 265/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo.

3. Lao động trực tiếp thực hiện nghiên cứu và phát triển gồm lao động có trình độ chuyên môn từ cao đẳng trở lên đáp ứng đồng thời 02 tiêu chí, bao gồm:

lao động có trình độ cao đẳng không vượt quá 30%; và đã ký hợp đồng lao động có thời hạn từ 01 năm trở lên hoặc hợp đồng không xác định thời hạn làm việc tại bộ phận nghiên cứu và phát triển hoặc bộ phận có chức năng tương tự của doanh nghiệp.

4. Giá trị gia tăng được xác định bằng giá vốn của toàn bộ hàng hóa, dịch vụ (không bao gồm phí bản quyền, phí chuyển giao công nghệ phải trả cho bên nước ngoài) trừ đi các khoản chi phí trả cho bên nước ngoài (không bao gồm trị giá nguyên vật liệu đầu vào do doanh nghiệp chế xuất hoặc tổ chức, doanh nghiệp khác được áp dụng quy định về khu phi thuế quan theo pháp luật về thuế xuất khẩu, nhập khẩu sản xuất và cung cấp).

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng, điều chỉnh ưu đãi đầu tư đặc biệt

Ưu đãi đầu tư đặc biệt quy định tại Quyết định này thực hiện theo quy định tại Điều 17 Luật Đầu tư và Điều 21 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư (sau đây gọi là Nghị định số 96/2026/NĐ-CP) và các nguyên tắc sau:

1. Ưu đãi đầu tư đặc biệt được áp dụng cho dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng.

2. Ưu đãi đầu tư đặc biệt được quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc thỏa thuận bằng văn bản với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Mức ưu đãi đầu tư đặc biệt áp dụng cho các dự án được xác định trên cơ sở đáp ứng tiêu chí về công nghệ cao, chuyển giao công nghệ, doanh nghiệp trong nước tham gia chuỗi và giá trị sản xuất trong nước.

4. Nhà đầu tư phải đáp ứng toàn bộ các điều kiện, tiêu chí đã đăng ký để được hưởng ưu đãi đầu tư đặc biệt. Trường hợp nhà đầu tư không đáp ứng đầy đủ các điều kiện, tiêu chí, cơ quan có thẩm quyền thu hồi ưu đãi theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp được điều chỉnh tiến độ thực hiện các điều kiện, tiêu chí do nguyên nhân bất khả kháng.

5. Trong thời gian hưởng ưu đãi đầu tư đặc biệt, tổ chức kinh tế đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi thực tế ở mức nào thì hưởng ưu đãi ở mức đó cho thời gian ưu đãi còn lại. Thời gian áp dụng ưu đãi còn lại được xác định bằng thời gian ưu đãi theo điều kiện hưởng ưu đãi thực tế trừ đi tương ứng số năm miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, số năm áp dụng thuế suất ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, số năm miễn giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước đã được áp dụng trước đó.

6. Trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, tổ chức kinh tế không thực hiện đúng cam kết và điều kiện áp dụng ưu đãi đầu tư đặc biệt thì giải quyết như sau:

a) Trường hợp chưa được hưởng ưu đãi đầu tư đặc biệt, tổ chức kinh tế không được hưởng ưu đãi theo quy định tại Quyết định này;

b) Trường hợp đã kê khai hưởng ưu đãi đầu tư đặc biệt nhưng thực tế không đáp ứng các điều kiện hưởng ưu đãi thì không được hưởng ưu đãi đầu tư đặc biệt, đồng thời tổ chức kinh tế phải kê khai, nộp số tiền đã hưởng ưu đãi của các năm không đáp ứng điều kiện ưu đãi (nếu có) và số tiền chậm nộp, tiền phạt vi phạm pháp luật theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

7. Thời điểm áp dụng thuế suất ưu đãi, thời gian miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp. Thời điểm áp dụng ưu đãi miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 4. Hình thức và đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư đặc biệt

1. Hình thức ưu đãi đầu tư đặc biệt bao gồm:

a) Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp;

b) Miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước.

2. Đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư đặc biệt bao gồm:

a) Dự án sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển hoặc Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược theo quy định của Thủ tướng Chính phủ;

b) Dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm; dự án nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử chip bán dẫn; dự án xây dựng trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo;

c) Dự án đầu tư trung tâm dịch vụ logistics quốc tế, kho dự trữ năng lượng, dự trữ hàng hóa cho khu vực và quốc tế;

d) Dự án đầu tư trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển; dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trung tâm dữ liệu lớn, hạ tầng điện toán đám mây, hạ tầng di động từ 5G trở lên và hạ tầng số khác trong lĩnh vực công nghệ chiến lược;

đ) Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 5. Tiêu chí về công nghệ cao, chuyển giao công nghệ, doanh nghiệp trong nước tham gia chuỗi, giá trị sản xuất trong nước

1. Dự án đáp ứng tiêu chí công nghệ cao theo quy định tại Quyết định này được xác định như sau:

a) Dự án công nghệ cao mức 1 là dự án có hoạt động nghiên cứu, phát triển công nghệ cao, sản xuất sản phẩm công nghệ cao và đáp ứng đồng thời 3 điều kiện sau:

- Doanh thu từ sản phẩm công nghệ cao đạt ít nhất 70% tổng doanh thu thuần hàng năm của dự án;

- Tổng chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển trên tổng doanh thu thuần trừ đi giá trị đầu vào (bao gồm giá trị nguyên vật liệu, linh kiện phục vụ sản xuất nhập khẩu và mua nội địa) hàng năm của dự án đầu tư đạt ít nhất 0,5%;

- Tỷ lệ lao động trực tiếp thực hiện nghiên cứu và phát triển trên tổng số lao động của dự án đầu tư của tổ chức kinh tế đạt ít nhất 1%.

b) Dự án công nghệ cao mức 2 là dự án có hoạt động nghiên cứu, phát triển công nghệ cao, sản xuất sản phẩm công nghệ cao và đáp ứng đồng thời 3 điều kiện sau:

- Doanh thu từ sản phẩm công nghệ cao đạt ít nhất 80% tổng doanh thu thuần hàng năm của dự án;

- Tổng chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển trên tổng doanh thu thuần trừ đi giá trị đầu vào (bao gồm giá trị nguyên vật liệu, linh kiện phục vụ sản xuất nhập khẩu và mua nội địa) hàng năm của dự án đầu tư đạt ít nhất 1%;

- Tỷ lệ lao động trực tiếp thực hiện nghiên cứu và phát triển trên tổng số lao động của dự án đầu tư của tổ chức kinh tế đạt ít nhất 2%.

2. Dự án đáp ứng tiêu chí chuyển giao công nghệ theo quy định tại Quyết định này được xác định như sau:

a) Chuyển giao công nghệ mức 1

- Được cấp Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ;

- Thực hiện chuyển giao công nghệ cho ít nhất 01 doanh nghiệp Việt Nam trong thời hạn 05 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc thỏa thuận bằng văn bản với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b) Chuyển giao công nghệ mức 2

- Được cấp Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ;

- Thực hiện chuyển giao công nghệ cho ít nhất 03 doanh nghiệp Việt Nam trở lên trong thời hạn 05 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc thỏa thuận bằng văn bản với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Đối với dự án đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất thì thời hạn 05 năm theo quy định tại điểm a và điểm b khoản này được tính từ ngày nhà đầu tư nhận được quyết định giao đất, quyết định cho thuê đất, quyết định chuyển mục đích sử dụng đất. Trường hợp nhà đầu tư đã có quyết định giao đất, quyết định cho thuê đất, quyết định chuyển mục đích sử dụng đất, nhưng chậm được bàn giao đất thì thời hạn 05 năm được tính từ ngày bàn giao đất trên thực địa.

3. Dự án đáp ứng tiêu chí có doanh nghiệp trong nước tham gia chuỗi theo quy định tại Quyết định này được xác định như sau:

a) Dự án có doanh nghiệp trong nước tham gia chuỗi mức 1 là dự án đáp ứng đồng thời 2 điều kiện sau:

- Có từ 30% đến 40% doanh nghiệp trong nước trong tổng số doanh nghiệp tham gia và thực hiện hợp đồng lắp ráp, cung cấp linh kiện, nguyên vật liệu, dịch vụ để sản xuất sản phẩm công nghệ cao;

- Tối thiểu 30% giá thành sản phẩm được tạo ra bởi các doanh nghiệp trong nước tham gia chuỗi giá trị.

b) Dự án có doanh nghiệp trong nước tham gia chuỗi mức 2 là dự án đáp ứng đồng thời 2 điều kiện sau:

- Có trên 40% doanh nghiệp trong nước trong tổng số doanh nghiệp tham gia và thực hiện hợp đồng lắp ráp, cung cấp linh kiện, nguyên vật liệu, dịch vụ để sản xuất ra sản phẩm;

- Tối thiểu 40% giá thành sản phẩm được tạo ra bởi các doanh nghiệp trong nước tham gia chuỗi giá trị.

4. Dự án đáp ứng tiêu chí về giá trị sản xuất trong nước theo quy định tại Quyết định này được xác định như sau:

a) Dự án có giá trị sản xuất trong nước mức 1: là dự án có giá trị gia tăng chiếm từ trên 30% đến 40% trong giá thành toàn bộ của sản phẩm đầu ra cuối cùng do tổ chức kinh tế cung cấp.

b) Dự án có giá trị sản xuất trong nước mức 2: là dự án có giá trị gia tăng chiếm từ trên 40% trong giá thành toàn bộ của sản phẩm đầu ra cuối cùng do tổ chức kinh tế cung cấp.

Điều 6. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

1. Thuế suất ưu đãi 9% trong thời gian 30 năm áp dụng đối với thu nhập của tổ chức kinh tế từ thực hiện dự án thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Dự án sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển hoặc Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược; Dự án đầu tư trung tâm dịch vụ logistics quốc tế, kho dự trữ năng lượng, dự trữ hàng hóa cho khu vực và quốc tế có vốn đầu tư từ 30.000 tỷ đồng trở lên, giải ngân tối thiểu 10.000 tỷ đồng trong 3 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư.

b) Dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm; dự án nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử chip bán dẫn; dự án xây dựng trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo có tổng vốn đầu tư từ 6.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 05 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư

2. Thuế suất ưu đãi 7% trong thời gian 33 năm áp dụng đối với thu nhập của tổ chức kinh tế từ thực hiện dự án đầu tư thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Dự án đầu tư trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển; dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trung tâm dữ liệu lớn, hạ tầng điện toán đám mây, hạ tầng di động từ 5G trở lên và hạ tầng số khác trong lĩnh vực công nghệ chiến lược có tổng vốn đầu tư từ 3.000 tỷ đồng trở lên, giải ngân tối thiểu 1.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư.

b) Dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm; dự án nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử chip bán dẫn; dự án xây dựng trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo có tổng vốn đầu tư từ 6.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 05 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư và đáp ứng một trong bốn tiêu chí sau:

- Là dự án công nghệ cao mức 1;

- Chuyển giao công nghệ mức 1;

- Có doanh nghiệp trong nước tham gia chuỗi mức 1;

- Giá trị gia tăng chiếm từ trên 30% đến 40% trong giá thành toàn bộ của sản phẩm đầu ra cuối cùng do tổ chức kinh tế cung cấp.

c) Dự án sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển hoặc Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược; dự án đầu tư trung tâm dịch vụ logistics quốc tế, kho dự trữ năng lượng, dự trữ hàng hóa cho khu vực và quốc tế có vốn đầu tư từ 30.000 tỷ đồng trở lên, giải ngân tối thiểu 10.000 tỷ đồng trong 3 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư và đáp ứng một trong bốn tiêu chí sau:

- Là dự án công nghệ cao mức 1;

- Chuyển giao công nghệ mức 1;

- Có doanh nghiệp trong nước tham gia chuỗi mức 1;

- Có giá trị gia tăng mức 1.

3. Thuế suất ưu đãi 5% trong thời gian 37 năm áp dụng đối với thu nhập từ các hoạt động của đối tượng hoặc của tổ chức kinh tế từ thực hiện dự án đầu tư thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

b) Dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm; dự án nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử chip bán dẫn; dự án xây dựng trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo có tổng vốn đầu tư từ 6.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 05 năm kể từ ngày

được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư và đáp ứng một trong bốn tiêu chí sau:

- Là dự án công nghệ cao mức 2;

- Chuyển giao công nghệ mức 2;

- Có doanh nghiệp trong nước tham gia chuỗi mức 2;

- Có giá trị gia tăng mức 2.

c) Dự án sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển hoặc Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược; dự án đầu tư trung tâm dịch vụ logistics quốc tế, kho dự trữ năng lượng, dự trữ hàng hóa cho khu vực và quốc tế có vốn đầu tư từ 30.000 tỷ đồng trở lên, giải ngân tối thiểu 10.000 tỷ đồng trong 3 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư và đáp ứng một trong bốn tiêu chí sau:

- Là dự án công nghệ cao mức 2;

- Chuyển giao công nghệ mức 2;

- Có doanh nghiệp trong nước tham gia chuỗi cấp 2;

- Có giá trị gia tăng mức 2.

Điều 7. Thời gian miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp

1. Miễn thuế 5 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 10 năm tiếp theo đối với thu nhập của tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 6 Quyết định này.

2. Miễn thuế 6 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 12 năm tiếp theo đối với thu nhập của tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 6 Quyết định này.

3. Miễn thuế 6 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 13 năm tiếp theo đối với thu nhập từ các hoạt động của đối tượng hoặc tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 6 Quyết định này.

Điều 8. Ưu đãi tiền thuê đất, thuê mặt nước

1. Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước 18 năm và giảm 55% tiền thuê đất, thuê mặt nước cho thời gian còn lại đối với tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 6 Quyết định này.

2. Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước 20 năm và giảm 65% tiền thuê đất, thuê mặt nước cho thời gian còn lại đối với tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư thuộc trường hợp đầu tư quy định tại khoản 2 Điều 6 Quyết định này.

3. Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước 22 năm và giảm 75% tiền thuê đất, thuê mặt nước cho thời gian còn lại đối với đối tượng hoặc tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 6 Quyết định này.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Tổ chức kinh tế tự kê khai việc đáp ứng tiêu chí, điều kiện; thực hiện các thủ tục xác nhận việc đáp ứng tiêu chí, điều kiện (nếu có) và thực hiện thủ tục hưởng ưu đãi đầu tư đặc biệt theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan quản lý thuế, tài chính xem xét việc hưởng ưu đãi đầu tư đặc biệt theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và pháp luật về đất đai.

Điều 10. Điều khoản chuyển tiếp

1. Dự án đầu tư đã được cơ quan có thẩm quyền xác định đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư đặc biệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành tiếp tục được hưởng ưu đãi đầu tư theo văn bản xác định ưu đãi đã được cấp.

2. Hồ sơ đề nghị xác định việc đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư đặc biệt đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hợp lệ trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa được giải quyết thì thực hiện theo quy định tại Quyết định này.

Điều 11. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 29/2021/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về ưu đãi đầu tư đặc biệt.

3. Sau 5 năm triển khai thực hiện, Bộ Tài chính tổng kết, đánh giá tác động và hiệu quả của chính sách ưu đãi đầu tư đặc biệt, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, điều chỉnh cho phù hợp.

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- *Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;*
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, QHQT (3).

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: /TTr-BTC	*Hà Nội, ngày tháng năm 2026*

TỜ TRÌNH
Dự thảo Quyết định thay thế Quyết định số 29/2021/QĐ-TTg ngày 06/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về ưu đãi đầu tư đặc biệt

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện quy định tại khoản 5 Điều 21 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP, nhiệm vụ Chính phủ giao tại Nghị quyết số 10/2026/NQ-CP[1], Bộ Tài chính kính trình Thủ tướng Chính phủ dự thảo Quyết định quy định về ưu đãi đầu tư đặc biệt (thay thế Quyết định số 29/2021/QĐ-TTg) như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH

1. Cơ sở chính trị

- Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng đề ra nhiệm vụ trọng tâm: "*Tập trung ưu tiên xây dựng đồng bộ thể chế phát triển, trọng tâm là hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách nhằm tháo gỡ kịp thời, dứt điểm các nút thắt, điểm nghẽn, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, bảo đảm sự đồng bộ, hài hòa giữa tăng trưởng và phát triển...*".

- Nghị quyết số 10-NQ/TW của Bộ Chính trị[2] đã đặt ra nhiệm vụ: *"Đổi mới cơ chế ưu đãi, hỗ trợ đầu tư, chuyển dần từ ưu đãi truyền thống sang cơ chế hỗ trợ gắn với hiệu quả hoạt động của dự án; xây dựng cơ chế hậu kiểm, thu hồi ưu đãi, hỗ trợ nếu không thực hiện theo cam kết; ưu tiên các dự án có cam kết tự nguyện và triển khai thực hiện tốt các cam kết về sử dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện môi trường, đóng góp lớn vào đổi mới sáng tạo, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và sử dụng nhân lực Việt Nam, phát triển nhà cung ứng trong nước, chuyển đổi xanh, chuyển đổi số, hiệu quả sử dụng đất, tài nguyên, năng lượng và tuân thủ pháp luật"*.

- Nghị quyết số 68-NQ/TW[3], Nghị quyết số 66-NQ/TW[4] và Nghị quyết số 57-NQ/TW[5] đề ra nhiệm vụ và giải pháp: tạo môi trường kinh doanh thông thoáng, minh bạch, chi phí thấp, đạt chuẩn quốc tế; kịp thời hoàn thiện cơ chế, chính sách đột phá khuyến khích đầu tư nghiên cứu phát triển, ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo; xây dựng pháp luật bám sát thực tiễn, đưa thể chế trở thành lợi thế cạnh tranh, tạo dư địa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế "hai con số".

---

[1] ngày 10/3/2026 của Chính phủ về việc tiếp tục áp dụng văn bản chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số luật đã được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế, căn cứ quy định Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

[2] ngày 08/6/2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

[3] ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân

[4] ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới

[5] ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia

- Tại Công văn số 4808-CV/VPTW ngày 04/9/2026 của Văn phòng Trung ương Đảng thông báo ý kiến chỉ đạo của đồng chí Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm, Trưởng Ban chỉ đạo Trung ương về hoàn thiện thể chế và thực thi pháp luật đã giao Đảng ủy Chính phủ tập trung chỉ đạo, rà soát đề xuất tổng thể các cơ chế, chính sách, pháp luật liên quan đến đầu tư nước ngoài theo Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 08/6/2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thể chế hóa tại các dự án luật, nghị quyết trong Chương trình lập pháp của Quốc hội khóa XVI, nhất là các dự án luật, nghị quyết trình Quốc hội tại Kỳ họp thứ 2 (tháng 10/2026).

2. Căn cứ pháp lý

- Điều 17 Luật Đầu tư năm 2025 quy định nội dung về ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đặc biệt. Bên cạnh đó, khoản 5 Điều 21 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP[6] quy định: *"Thủ tướng Chính phủ quyết định mức, thời gian ưu đãi đầu tư đặc biệt theo các tiêu chí về công nghệ cao, chuyển giao công nghệ, doanh nghiệp Việt Nam tham gia chuỗi, giá trị sản xuất trong nước đối với các dự án đầu tư quy định tại khoản 1 Điều này"*.

- Nghị quyết số 10/2026/NQ-CP của Chính phủ[7] cho phép tiếp tục áp dụng Quyết định số 29/2021/QĐ-TTg để hướng dẫn Luật Đầu tư số 143/2025/QH15 về ưu đãi đầu tư đặc biệt, đồng thời giao Bộ Tài chính chủ trì xây dựng, trình Chính phủ văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế Quyết định này (khoản 2 Điều 3).

- Nhằm khẩn trương thể chế hoá Nghị quyết số 10-NQ/TW của Bộ Chính trị, Chính phủ đã trình Quốc hội và được Quốc hội thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư vào ngày 20/11/2026 tại Kỳ họp thứ 2 Quốc hội khóa 15; trong đó sửa đổi, bổ sung các cơ chế chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt nhằm thúc đẩy chuyển giao công nghệ, phát triển, đào tạo lao động Việt Nam, nâng cao giá trị gia tăng trong nước, khuyến khích doanh nghiệp phát triển nhà cung ứng nội địa, chuyển đổi xanh, chuyển đổi số để được hưởng các ưu đãi đầu tư theo kết quả thực hiện; chuyển từ ưu đãi truyền thống sang cơ chế hỗ trợ gắn với hiệu quả hoạt động của dự án.

3. Cơ sở thực tiễn

- Thời gian qua, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã không ngừng phát triển, ngày càng khẳng định vai trò quan trọng trong nền kinh tế. Khung pháp lý về đầu tư hiện hành đã được xây dựng tương đối đầy đủ, toàn diện, bình đẳng cho các kinh vực kinh tế, trong đó có khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Công tác cải cách thủ tục hành chính, đơn giản hóa điều kiện đầu tư kinh doanh... liên tục được đẩy mạnh, góp phần cải thiện môi trường đầu tư. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, chất lượng và hiệu quả thu hút, quản lý, sử dụng đầu tư nước ngoài chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế và yêu cầu phát triển mới của đất nước.

---

[6] ngày 31/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư

[7] về việc tiếp tục áp dụng văn bản quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số luật đã được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế

- Trong bối cảnh đó, nhằm nâng cao hiệu quả thu hút, sử dụng và quản lý đầu tư nước ngoài, ngày 08/6/2026, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 10-NQ/TW về phát triển kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, trong đó đã khẳng định cần xây dựng cơ chế ưu đãi vượt trội, cạnh tranh, gắn với yêu cầu kết quả thực hiện; ưu tiên thu hút các dự án, nhà đầu tư có công nghệ nền tảng, công nghệ lõi, cam kết triển khai các hoạt động nghiên cứu, thiết kế, hình thành trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm dữ liệu, đầu tư các kho dự trữ năng lượng, dự trữ hàng hóa cho khu vực và quốc tế. Để thể chế hóa Nghị quyết số 10-NQ/TW, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư sửa đổi, bổ sung quy định về đối tượng ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đặc biệt.

- Bên cạnh đó, thời gian qua, Việt Nam cũng đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách nhằm thúc đẩy khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; định hướng lại các dòng vốn đầu tư tập trung vào các lĩnh vực công nghệ chiến lược ưu tiên, chuyển từ thu hút vốn sang phát triển nền tảng đầu tư chiến lược quốc gia gắn với đào tạo nguồn nhân lực, chuyển giao công nghệ và hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam tham gia chuỗi cung ứng. Đây là cơ sở định hướng để tiếp tục rà soát, hoàn thiện chính sách ưu đãi đầu tư, nhất là về đối tượng, lĩnh vực và điều kiện áp dụng ưu đãi, phù hợp với yêu cầu nâng cao chất lượng dòng vốn đầu tư; bảo đảm môi trường đầu tư, kinh doanh bình đẳng cho doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Từ cơ sở chính trị, pháp lý và thực tiễn nêu trên, việc xây dựng Quyết định thay thế Quyết định số 29/2021/QĐ-TTg về ưu đãi đầu tư đặc biệt là bước tiếp theo trong quá trình hoàn thiện và nâng cấp chính sách về ưu đãi đầu tư, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về thuế, đất đai, công nghệ cao, hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ; đáp ứng yêu cầu thực tiễn, có tính khả thi cao để thu hút các tập đoàn, doanh nghiệp lớn đầu tư những dự án có quy mô lớn, thuộc các ngành công nghệ cao, đổi mới sáng tạo, có sự lan tỏa, giá trị gia tăng cao và đóng góp tích cực vào sự phát triển bền vững kinh tế - xã hội của Việt Nam.

4. Về thủ tục, trình tự xây dựng dự thảo Quyết định

Bộ Tài chính đề xuất Chính phủ cho phép ban hành Quyết định thay thế Quyết định số 29/2021/QĐ-TTg theo trình tự, thủ tục rút gọn với 02 lý do: **(i)** triển khai thi hành hiệu quả Luật Đầu tư, bảo đảm hoạt động quản lý nhà nước không bị gián đoạn, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức; **(ii)** đảm bảo kịp thời theo tiến độ được giao tại Nghị quyết số 10/2026/NQ-CP và kế hoạch ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư. Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 50 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, dự thảo Quyết định thuộc trường hợp được ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO QUYẾT ĐỊNH

1. Mục đích ban hành

Việc xây dựng Quyết định nhằm:

(i) Nâng cao năng lực cạnh tranh của Việt Nam trong thu hút và giữ chân

các nhà đầu tư, các dự án có chất lượng; đặc biệt trong các lĩnh vực công nghệ cao và công nghệ chiến lược;

(ii) Kịp thời thể chế hóa các chủ trương, định hướng của Bộ Chính trị tại Nghị quyết 10-NQ/TW gắn với nâng cao năng lực nội tại của nền kinh tế để phục vụ mục tiêu xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, tự lực, tự cường; ưu đãi, hỗ trợ gắn với kết quả thực hiện cam kết, lấy chất lượng, hiệu quả, chuyển giao công nghệ, tham gia chuỗi cung ứng, giá trị gia tăng... làm tiêu chí chủ yếu.

(iii) Định hướng và nâng cao chất lượng dòng vốn đầu tư, ưu tiên các dự án có quy mô, công nghệ, giá trị gia tăng, đóng góp và tác động lan tỏa tới khu vực trong nước; đồng thời tạo điều kiện để doanh nghiệp trong nước tham gia vào chuỗi giá trị, chuỗi sản xuất của doanh nghiệp nước ngoài.

(iv) Cụ thể hóa và đồng bộ hóa cơ chế ưu đãi đầu tư đặc biệt với các định hướng phát triển và khuôn khổ pháp luật mới; nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực nhà nước, bảo đảm chính sách ưu đãi đặc biệt có trọng tâm, trọng điểm, gắn với kết quả và đóng góp thực tế của dự án, phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực và yêu cầu phát triển bền vững của nền kinh tế.

2. Quan điểm xây dựng dự thảo Quyết định

Quyết định được xây dựng trên cơ sở các quan điểm chủ đạo sau:

(i) Phù hợp và thống nhất với hệ thống pháp luật hiện hành; quy định chi tiết các nội dung giao Chính phủ hướng dẫn tại Luật Đầu tư năm 2025 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư; đồng bộ với pháp luật về công nghệ cao, pháp luật về thuế và pháp luật khác có liên quan, phù hợp thực tiễn; công khai, minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng áp dụng.

(ii) Bảo đảm hài hòa lợi ích giữa Nhà nước và nhà đầu tư; trên cơ sở tuân thủ các cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên và tình hình thực tiễn của Việt Nam.

(iii) Bảo đảm chính sách ưu đãi có trọng tâm, trọng điểm, gắn với hiệu quả đầu tư và khả năng cân đối nguồn lực của Nhà nước; tránh trùng lặp, dàn trải.

(iv) Kế thừa các quy định còn phù hợp của Quyết định số 29/2021/QĐ-TTg; sửa đổi, bổ sung các nội dung về đối tượng, tiêu chí sao để thống nhất với quy định tại Luật Đầu tư và pháp luật có liên quan;

(v) Đơn giản hóa thủ tục hành chính, đẩy mạnh xử lý hồ sơ điện tử, phân định rõ trách nhiệm của các cơ quan và bảo đảm tổ chức thực hiện tinh gọn, hiệu quả

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO QUYẾT ĐỊNH

Thực hiện quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025, Bộ Tài chính xây dựng dự thảo Quyết định theo trình tự như sau:

(1) Xây dựng hồ sơ dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về ưu đãi đầu tư đặc biệt;

(2) Gửi hồ sơ lấy ý kiến các bộ, cơ quan ngang bộ và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan theo quy định;

(3) Tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý và chỉnh lý hồ sơ dự thảo Quyết định;

(4) Gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp;

(5) Nghiên cứu, tiếp thu, giải trình và chỉnh lý hồ sơ dự thảo Quyết định và gửi Bộ Tư pháp để cho ý kiến về nội dung tiếp thu, giải trình và hồ sơ văn bản sau thẩm định;

(6) Sau khi có ý kiến bằng văn bản của Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính hoàn thiện, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, thông qua.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO QUYẾT ĐỊNH

1. Bố cục, kết cấu của dự thảo Quyết định

Dự thảo Quyết định gồm 11 Điều như sau: Điều 1 (Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng); Điều 2 (Giải thích từ ngữ); Điều 3 (Nguyên tắc áp dụng, điều chỉnh ưu đãi đầu tư đặc biệt); Điều 4 (Tiêu chí về công nghệ cao, chuyển giao công nghệ, doanh nghiệp trong nước tham gia chuỗi, giá trị sản xuất trong nước); Điều 5 (Hình thức và đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư đặc biệt); Điều 6 (Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp); Điều 7 (Thời gian miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp); Điều 8 (Ưu đãi tiền thuê đất, thuê mặt nước); Điều 9 (Tổ chức thực hiện); Điều 10 (Điều khoản chuyển tiếp); Điều 11 (Hiệu lực và trách nhiệm thi hành).

2. Nội dung cơ bản của dự thảo Quyết định

2.1. Thể chế hóa các chủ trương của Đảng, Nghị quyết 10-NQ/TW và đồng bộ với quy định pháp luật hiện hành

a) Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng (Điều 1)

- Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định về mức, thời gian và điều kiện áp dụng ưu đãi đầu tư đặc biệt đối với các dự án đầu tư quy định tại khoản 2 Điều 17 Luật Đầu tư.

- Đối tượng áp dụng: Quyết định này áp dụng với cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến ưu đãi đầu tư đặc biệt quy định tại khoản 2 Điều 17 Luật Đầu tư.

b) Nguyên tắc áp dụng, điều chỉnh ưu đãi đầu tư đặc biệt (Điều 3)

Để thể chế hóa các định hướng, nguyên tắc áp dụng ưu đãi đầu tư đặc biệt tại Nghị quyết 10/NQ-TW cũng như tại Luật Đầu tư, dự thảo Quyết định đã sửa đổi, bổ sung các nguyên tắc áp dụng, điều chỉnh ưu đãi đầu tư đặc biệt theo hướng sau đây:

(i) Ưu đãi đầu tư đặc biệt được áp dụng cho dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng; và được quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc thỏa thuận bằng văn bản với cơ quan

nhà nước có thẩm quyền.

(ii) Mức ưu đãi đầu tư đặc biệt áp dụng cho các dự án được xác định trên cơ sở đáp ứng tiêu chí về công nghệ cao, chuyển giao công nghệ, doanh nghiệp trong nước tham gia chuỗi và giá trị sản xuất trong nước.

(iii) Nhà đầu tư phải đáp ứng toàn bộ các điều kiện, tiêu chí đã đăng ký để được hưởng ưu đãi đầu tư đặc biệt. Trường hợp nhà đầu tư không đáp ứng đầy đủ các điều kiện, tiêu chí, cơ quan có thẩm quyền thu hồi ưu đãi theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp được điều chỉnh tiến độ thực hiện các điều kiện, tiêu chí do nguyên nhân bất khả kháng.

(iv) Trong thời gian hưởng ưu đãi đầu tư đặc biệt, tổ chức kinh tế đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi thực tế ở mức nào thì hưởng ưu đãi ở mức đó cho thời gian ưu đãi còn lại. Thời gian áp dụng ưu đãi còn lại được xác định bằng thời gian ưu đãi theo điều kiện hưởng ưu đãi thực tế trừ đi tương ứng số năm miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, số năm áp dụng thuế suất ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, số năm miễn giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước đã được áp dụng trước đó.

Đồng thời, dự thảo Quyết định cũng quy định cụ thể việc xử lý trong trường hợp tổ chức kinh tế không thực hiện đúng cam kết và điều kiện áp dụng ưu đãi đầu tư đặc biệt.

c) Về hình thức và đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư đặc biệt (Điều 4)

Căn cứ quy định tại các khoản 2 và 3 Điều 17 Luật Đầu tư, khoản 2 Điều 21 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP, dự thảo Quyết định đã rà soát, cập nhật và bổ sung quy định về hình thức và đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư đặc biệt, cụ thể:

(i) Hình thức ưu đãi đầu tư đặc biệt bao gồm: Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp; và miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước.

(ii) Đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư đặc biệt gồm:

- Dự án sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển hoặc Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược;

- Dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm; dự án nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử chip bán dẫn; dự án xây dựng trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo;

- Dự án đầu tư trung tâm dịch vụ logistics quốc tế, kho dự trữ năng lượng, dự trữ hàng hóa cho khu vực và quốc tế;

- Dự án đầu tư trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển; dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trung tâm dữ liệu lớn, hạ tầng điện toán đám mây, hạ tầng di động từ 5G trở lên và hạ tầng số khác trong lĩnh vực công nghệ chiến lược;

- Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

d) Tiêu chí về công nghệ cao, chuyển giao công nghệ, doanh nghiệp trong nước tham gia chuỗi, giá trị sản xuất trong nước (Điều 5)

Để thể chế hóa nguyên tắc, định hướng tại Nghị quyết 10-NQ/TW về việc ưu đãi gắn với kết quả thực hiện, với các tiêu chí về công nghệ cao, chuyển giao công nghệ, doanh nghiệp trong nước tham gia chuỗi và giá trị sản xuất trong nước; qua đó nhằm nâng cao hiệu quả và chất lượng dòng vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, dự thảo Quyết định đã sửa đổi, bổ sung các tiêu chí, điều kiện ưu đãi theo hướng phân loại theo từng nhóm đối tượng, lĩnh vực và quy mô dự án nhằm tăng tính chọn lọc của chính sách, tập trung nguồn lực vào các dự án có quy mô, chất lượng, khả năng tạo tác động lớn, cụ thể như sau:

Tiêu chí về công nghệ cao:

- Dự án công nghệ cao mức 1 là dự án có hoạt động nghiên cứu, phát triển công nghệ cao, sản xuất sản phẩm công nghệ cao và đáp ứng đồng thời 3 điều kiện sau: (i) Doanh thu từ sản phẩm công nghệ cao đạt ít nhất 70% tổng doanh thu thuần hàng năm của dự án; (ii) Tổng chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển trên tổng doanh thu thuần trừ đi giá trị đầu vào (bao gồm giá trị nguyên vật liệu, linh kiện phục vụ sản xuất nhập khẩu và mua nội địa) hàng năm của dự án đầu tư đạt ít nhất 0,5%; (iii) Tỷ lệ lao động trực tiếp thực hiện nghiên cứu và phát triển trên tổng số lao động của dự án đầu tư của tổ chức kinh tế đạt ít nhất 1%.

- Dự án công nghệ cao mức 2 là dự án có hoạt động nghiên cứu, phát triển công nghệ cao, sản xuất sản phẩm công nghệ cao và đáp ứng đồng thời 3 điều kiện sau: (i) Doanh thu từ sản phẩm công nghệ cao đạt ít nhất 80% tổng doanh thu thuần hàng năm của dự án; (ii) Tổng chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển trên tổng doanh thu thuần trừ đi giá trị đầu vào (bao gồm giá trị nguyên vật liệu, linh kiện phục vụ sản xuất nhập khẩu và mua nội địa) hàng năm của dự án đầu tư đạt ít nhất 1%; (iii) Tỷ lệ lao động trực tiếp thực hiện nghiên cứu và phát triển trên tổng số lao động của dự án đầu tư của tổ chức kinh tế đạt ít nhất 2%.

Tiêu chí chuyển giao công nghệ:

- Chuyển giao công nghệ mức 1: Dự án đáp ứng 02 tiêu chí sau đây: (i) Được cấp Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ; (ii) Thực hiện chuyển giao công nghệ cho ít nhất 01 doanh nghiệp Việt Nam trong thời hạn 05 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc thỏa thuận bằng văn bản với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Chuyển giao công nghệ mức 2: Dự án đáp ứng 02 tiêu chí sau đây: (i) Được cấp Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ; (ii) Thực hiện chuyển giao công nghệ cho ít nhất 03 doanh nghiệp Việt Nam trở lên trong thời hạn 05 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc thỏa thuận bằng văn bản với cơ quan nhà

nước có thẩm quyền.

Về tiêu chí doanh nghiệp trong nước tham gia chuỗi:

- Dự án có doanh nghiệp trong nước tham gia chuỗi mức 1 là dự án đáp ứng đồng thời 2 điều kiện sau: (i) Có từ 30% đến 40% doanh nghiệp trong nước trong tổng số doanh nghiệp tham gia và thực hiện hợp đồng lắp ráp, cung cấp linh kiện, nguyên vật liệu, dịch vụ để sản xuất sản phẩm công nghệ cao; (ii) Tối thiểu 30% giá thành sản phẩm được tạo ra bởi các doanh nghiệp trong nước tham gia chuỗi giá trị.

- Dự án có doanh nghiệp trong nước tham gia chuỗi mức 2 là dự án đáp ứng đồng thời 2 điều kiện sau: (i) Có trên 40% doanh nghiệp trong nước trong tổng số doanh nghiệp tham gia và thực hiện hợp đồng lắp ráp, cung cấp linh kiện, nguyên vật liệu, dịch vụ để sản xuất ra sản phẩm; (ii) Tối thiểu 40% giá thành sản phẩm được tạo ra bởi các doanh nghiệp trong nước tham gia chuỗi giá trị.

Tiêu chí về giá trị sản xuất trong nước

- Dự án có giá trị sản xuất trong nước mức 1: là dự án có giá trị gia tăng chiếm từ trên 30% đến 40% trong giá thành toàn bộ của sản phẩm đầu ra cuối cùng do tổ chức kinh tế cung cấp.

- Dự án có giá trị sản xuất trong nước mức 2: là dự án có giá trị gia tăng chiếm từ trên 40% trong giá thành toàn bộ của sản phẩm đầu ra cuối cùng do tổ chức kinh tế cung cấp.

Các tiêu chí trên được xây dựng trên cơ sở bám sát định hướng nêu tại Nghị quyết số 10-NQ/TW, trong đó nhấn mạnh vào việc khuyến khích doanh nghiệp sử dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, thực hiện nghiên cứu và phát triển, chuyển giao công nghệ, đào tạo lao động, cải thiện tỷ lệ giá trị gia tăng trong nước, phát triển nhà cung ứng nội địa; phù hợp với quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về công nghệ cao và chuyển giao công nghệ.

đ) Về các mức ưu đãi đầu tư đặc biệt (Điều 6, Điều 7, Điều 8)

Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 17 Luật Đầu tư; khoản 2 Điều 21 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP; điểm b khoản 6 Điều 13 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; khoản 16 Điều 38 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP, dự thảo Quyết định sửa đổi, bổ sung và quy định 03 mức ưu đãi đầu tư đặc biệt áp dụng cho các đối tượng cụ thể như sau:

(i) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 9% trong 30 năm, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 5 năm và giảm 50% trong 10 năm tiếp theo; được miễn 18 năm tiền thuê đất, thuê mặt nước và giảm 55% tiền thuê đất, thuê mặt nước trong các năm tiếp theo, áp dụng cho các đối tượng sau:

- Dự án sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển hoặc Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược; dự án đầu tư trung tâm dịch vụ logistics quốc tế, kho dự trữ năng lượng, dự trữ hàng hóa cho khu vực và quốc tế có vốn đầu tư từ 30.000 tỷ đồng trở lên, giải ngân tối thiểu 10.000 tỷ đồng trong 3 năm;

- Dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm; dự án nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử chip bán dẫn; dự án xây dựng trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo có tổng vốn đầu tư từ 6.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 05 năm.

(ii) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 7% trong 33 năm, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 6 năm và giảm 50% trong 12 năm tiếp theo; được miễn 20 năm tiền thuê đất, thuê mặt nước và giảm 65% tiền thuê đất, thuê mặt nước trong các năm tiếp theo, áp dụng cho các đối tượng sau:

- Dự án đầu tư trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển; dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trung tâm dữ liệu lớn, hạ tầng điện toán đám mây, hạ tầng di động từ 5G trở lên và hạ tầng số khác trong lĩnh vực công nghệ chiến lược có tổng vốn đầu tư từ 3.000 tỷ đồng trở lên, giải ngân tối thiểu 1.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm.

- Dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm; dự án nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử chip bán dẫn; dự án xây dựng trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo có tổng vốn đầu tư từ 6.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 05 năm và đáp ứng một trong bốn tiêu chí sau: là dự án công nghệ cao mức 1; hoặc chuyển giao công nghệ mức 1; hoặc có doanh nghiệp trong nước tham gia chuỗi mức 1; hoặc có giá trị gia tăng chiếm từ trên 30% đến 40% trong giá thành toàn bộ của sản phẩm đầu ra cuối cùng do tổ chức kinh tế cung cấp.

- Dự án sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển hoặc Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược; dự án đầu tư trung tâm dịch vụ logistics quốc tế, kho dự trữ năng lượng, dự trữ hàng hóa cho khu vực và quốc tế có vốn đầu tư từ 30.000 tỷ đồng trở lên, giải ngân tối thiểu 10.000 tỷ đồng trong 3 năm và đáp ứng một trong bốn tiêu chí sau: là dự án công nghệ cao mức 1; hoặc chuyển giao công nghệ mức 1; hoặc có doanh nghiệp trong nước tham gia chuỗi mức 1; hoặc có giá trị gia tăng mức 1.

(iii) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 5% trong 37 năm, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 6 năm và giảm 50% trong 13 năm tiếp theo; được miễn 22 năm tiền thuê đất, thuê mặt nước và giảm 75% tiền thuê đất, thuê mặt nước trong các năm tiếp theo, áp dụng cho các đối tượng sau:

- Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

- Dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm; dự án nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử chip bán dẫn; dự án xây dựng trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo có tổng vốn đầu tư từ 6.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 05 năm và đáp ứng một trong bốn tiêu chí sau: là dự án công nghệ cao mức 2; hoặc chuyển giao công nghệ mức 2; hoặc có doanh nghiệp trong nước tham gia chuỗi mức 2; hoặc có giá trị gia tăng mức 2.

- Dự án sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được

khuyến khích phát triển hoặc Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược; dự án đầu tư trung tâm dịch vụ logistics quốc tế, kho dự trữ năng lượng, dự trữ hàng hóa cho khu vực và quốc tế có vốn đầu tư từ 30.000 tỷ đồng trở lên, giải ngân tối thiểu 10.000 tỷ đồng trong 3 năm và đáp ứng một trong bốn tiêu chí sau: là dự án công nghệ cao mức 2; hoặc chuyển giao công nghệ mức 2; hoặc có doanh nghiệp trong nước tham gia chuỗi mức 2; hoặc có giá trị gia tăng mức 2.

2.2. Các nội dung khác

- Trên cơ sở tham khảo quy định tại Nghị định số 260/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật công nghệ cao[12], dự thảo Quyết định đã sửa đổi, bổ sung giải thích từ ngữ về tiêu chí về giá trị gia tăng (Điều 4) như sau: *Giá trị gia tăng được xác định bằng giá vốn của toàn bộ hàng hóa, dịch vụ (không bao gồm phí bản quyền, phí chuyển giao công nghệ phải trả cho bên nước ngoài) trừ đi các khoản chi phí trả cho bên nước ngoài (không bao gồm trị giá nguyên vật liệu đầu vào do doanh nghiệp chế xuất hoặc tổ chức, doanh nghiệp khác được áp dụng quy định về khu phi thuế quan theo pháp luật về thuế xuất khẩu, nhập khẩu sản xuất và cung cấp).*

- Đồng thời, dự thảo Quyết định cập nhật định nghĩa về tổng chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển theo các điểm a, b và c khoản 2 Điều 15 của Nghị định số 265/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025[13] để đồng bộ với pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại khoản 2 Điều 2 Dự thảo Quyết định.

- Dự thảo Quyết định bổ sung quy định về doanh nghiệp trong nước để phù hợp với pháp luật về doanh nghiệp như sau: *Doanh nghiệp trong nước là doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam và không thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 20 Luật Đầu tư.*

- *Về quy định chuyển tiếp:* Dự thảo Quyết định bổ sung quy định chuyển tiếp nhằm bảo đảm không làm gián đoạn việc giải quyết hồ sơ, duy trì ổn định chính sách đối với các đối tượng đã được xác lập quyền và nghĩa vụ theo quy định cũ, đồng thời bảo đảm chuyển đổi thống nhất sang chính sách mới như sau: (i) Dự án đầu tư đã được cơ quan có thẩm quyền xác định đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư đặc biệt trước ngày Quyết định thay thế có hiệu lực thi hành tiếp tục được hưởng ưu đãi đầu tư theo văn bản xác định ưu đãi đã được cấp; (ii) Hồ sơ đề nghị xác định việc đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư đặc biệt đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hợp lệ trước ngày Quyết định thay thế có hiệu lực thi hành nhưng chưa được giải quyết thì thực hiện theo quy định tại Quyết định thay thế.

V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH VÀ THỜI GIAN TRÌNH BAN HÀNH

---

[12] Doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 2 phải đáp ứng cả 3 điều kiện về: (i) doanh thu từ sản phẩm công nghệ cao đạt ít nhất 70% trong DT thuần; (ii) chi cho R&D đạt ít nhất 0,5% trong DT thuần trừ đi giá trị đầu vào; lao động thực hiện R&D đạt ít nhất 1% trong tổng số lao động.

[13] quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Về dự kiến nguồn lực

Sau khi Quyết định được Thủ tướng Chính phủ ban hành, các cơ quan, tổ chức thuộc đối tượng điều chỉnh có trách nhiệm thực thi, không phát sinh thêm bộ máy, biên chế trong tổ chức thi hành Quyết định, không có tác động liên quan đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền và lợi ích của mỗi giới.

2. Về thời gian trình và thông qua Quyết định: Dự kiến Quyết định được trình Thủ tướng Chính phủ vào Quý IV năm 2026.

Trên đây là Tờ trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định quy định về ưu đãi đầu tư đặc biệt.

Bộ Tài chính kính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định./.

Tài liệu kèm theo Tờ trình gồm: (i) Dự thảo Quyết định; (ii) Báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp; (iii) Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định; (iv) Bản tổng hợp, giải trình, tiếp *thu ý kiến về dự thảo Nghị định; (v) Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo; (vi) Bản rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan; (vii) Bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn.*

Nơi nhận:
- Như trên;
- Phó Thủ tướng Nguyễn Văn Thắng (để báo cáo);
- Bộ trưởng Ngô Văn Tuấn (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để phối hợp);
- Các Bộ: Ngoại giao, Quốc phòng, Công an, Nội vụ, Tư pháp, Khoa học và Công nghệ, Nông nghiệp và Môi trường, Công Thương;
- Các đơn vị: Vụ PC, Vụ CST, Cục Thuế, Cục QLCS, ĐMST;
- Lưu: VT, ĐTNN (b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Thị Bích Ngọc